

QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG BẢO HIỂM VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Văn Quang
Trường Đại học Mở Hà Nội
quanghou@hou.edu.vn

Tóm tắt: Ngành bảo hiểm ra đời nhằm bảo vệ phúc lợi tài chính của các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức hoặc xã hội nói chung trước những biến cố ngẫu nhiên dẫn đến tổn thất bất ngờ. Ở Việt Nam, ngành bảo hiểm đã chính thức ra đời từ năm 1993, đến nay Chính phủ đã liên tục hoàn thiện, sửa đổi, ban hành những chiến lược, chính sách phát triển thị trường bảo hiểm. Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia trên thế giới, tuy nhiên các kết quả chưa được tập trung, thống nhất. Nghiên cứu này xem xét mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 2005-2022. Tăng trưởng kinh tế được đo lường bằng chỉ số tổng thu nhập quốc gia; tăng trưởng bảo hiểm được đo lường bằng tổng doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ, tổng doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ và tổng đầu tư của ngành bảo hiểm vào nền kinh tế. Dữ liệu được phân tích qua kiểm định tính dừng, kiểm định đồng liên kết, phân tích hồi quy và kiểm định nhân quả Granger. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giữa tăng trưởng bảo hiểm và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ mật thiết, tuy nhiên mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với các chỉ tiêu khác nhau của tăng trưởng bảo hiểm là khác nhau.

Từ khóa: tăng trưởng của ngành bảo hiểm, tăng trưởng kinh tế, quan hệ nhân quả

CONNECTION BETWEEN THE INSURANCE GROWTH AND ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM

Abstract: The insurance sector was created to safeguard the economic stability of individuals, businesses, organizations, or society as a whole from unforeseen events that result in unanticipated losses. In Vietnam, the insurance industry has been formally established since 1993, and the Government has consistently enhanced, revised, and implemented strategies and policies to foster the insurance market. Numerous studies have been conducted on the causal link between insurance expansion and economic growth in various countries worldwide, but the findings have not been uniform and consistent. This research investigates the causal connection between the growth of insurance and economic development in Vietnam, utilizing time series data spanning from 2005 to 2022. Economic advancement is gauged by the national gross income index; Insurance expansion is gauged by the total revenue from life insurance premiums, total revenue from non-life insurance premiums, and the overall investment of the insurance sector in the economy. The data underwent scrutiny through stop testing, co-association testing, regression analysis, and Granger causal testing. The findings of the study reveal a strong correlation between insurance growth and economic progress, although the correlation between economic growth and various indicators of insurance growth varies.

Keywords: insurance growth, economic growth, causal relationship

Mã bài báo: JHS - 188
Ngày nhận bài sửa: 11/04/2024

Ngày nhận bài: 4/03/2024 Ngày nhận phản biện: 16/03/2024
Ngày duyệt đăng: 20/04/2024

1. Giới thiệu

Ngành bảo hiểm ra đời nhằm bảo vệ phúc lợi tài chính của các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức hoặc xã hội nói chung trước những tổn thất bất ngờ (Oke, 2012). Nghiên cứu cho thấy, ngành bảo hiểm có thể góp phần ổn định hệ thống tài chính, huy động tiết kiệm, tạo thuận lợi thương mại, quản lý rủi ro, đồng thời có thể thay thế và/hoặc bổ sung cho các chương trình an sinh của chính phủ (Skipper, 2001). Ngành bảo hiểm phát triển mạnh mẽ là thước đo quan trọng của một nền kinh tế hiện đại lành mạnh (Adams và cộng sự, 2000).

Ở Việt Nam, ngành bảo hiểm đã có lịch sử lâu đời và có sự phát triển mạnh mẽ. Nghị định 100CP ngày 18/12/1993 của Thủ tướng Chính phủ về kinh doanh bảo hiểm là một dấu mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của ngành bảo hiểm. Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 05/01/2023 gần đây của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam đến năm 2030, là một minh chứng về vai trò quan trọng của ngành bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta giai đoạn hiện nay.

Thời gian qua, đã có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ nhân quả giữa tăng trưởng bảo hiểm (TTBH) và tăng trưởng kinh tế (TTKT) ở các quốc gia trên thế giới, tuy nhiên các kết quả còn gây nhiều tranh cãi. Trong bối cảnh đó, nghiên cứu định lượng này được tiến hành nhằm mục đích làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa TTBH và TTKT ở Việt Nam, với mong muốn kết quả nghiên cứu sẽ giúp bổ sung cơ sở để xây dựng các chính sách nhằm phát triển ngành bảo hiểm nói riêng và nền kinh tế nói chung của nước ta một cách bền vững.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu lý thuyết cho rằng TTBH và TTKT có quan hệ mật thiết qua nhiều kênh khác nhau. Trước hết, bằng việc cung cấp các dịch vụ quản lý rủi ro, bảo hiểm giúp đảm bảo một môi trường an toàn hơn cho các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó giúp thúc đẩy sản xuất (Laurenceson và Chai, 2020; Kugler và Ofoghui, 2005). Bên cạnh đó, bằng việc bảo đảm giá trị các khoản đầu tư của các nhà đầu tư và các bên có quyền yêu cầu theo hợp đồng trước những tổn thất không lường trước được, bảo hiểm có thể thúc đẩy

đầu tư, từ đó có các ngoại tác tích cực về mặt tạo công ăn việc làm, gia tăng các hoạt động kinh tế (Adams và cộng sự, 2000; MacMinn, 1987). Đồng thời, các công ty bảo hiểm còn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống tài chính. Các công ty bảo hiểm là nhà cung cấp nguồn vốn đầu tư lớn cho xã hội (John, 1953). Ngoài ra, bảo hiểm còn có tác động làm giảm mức lãi suất thông qua việc làm giảm khả năng vỡ nợ (Herd, Koen, Patnaik & Shah, 2018), điều này sẽ giúp nguồn vốn trong xã hội được phân bổ một cách hiệu quả hơn, qua đó góp phần vào TTKT (Webb, 2020).

Cho tới nay, đã có nhiều nghiên cứu định lượng về quan hệ giữa TTBH và TTKT ở các quốc gia và các khu vực khác nhau trên thế giới. Các nghiên cứu khác nhau sử dụng các chỉ tiêu đo lường TTBH và TTKT khác nhau và đưa ra những kết quả khác nhau, đôi khi trái ngược nhau. Để đo lường TTBH, các chỉ tiêu chính được sử dụng là doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ (BHNT), doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ (BHPNT), tổng doanh thu phí bảo hiểm (cộng dồn doanh thu phí BHNT và doanh thu phí BHPNT) và tổng mức đầu tư của ngành bảo hiểm vào nền kinh tế. Để đo lường TTKT, các chỉ số chính thường được sử dụng là GDP danh nghĩa, GDP thực tế và GDP bình quân đầu người. Nhìn chung, các nghiên cứu có thể chia thành bốn nhóm:

- Những nghiên cứu cho thấy TTBH có tác động tích cực đến TTKT, chẳng hạn nghiên cứu của Eze và Okoye (2013) với dữ liệu từ Nigeria giai đoạn 1980-2011 cho thấy tăng trưởng tổng doanh thu phí bảo hiểm và đầu tư từ ngành bảo hiểm vào nền kinh tế có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng GDP thực tế; nghiên cứu của Akinlo (2015) với dữ liệu từ 33 quốc gia Cận Sahara giai đoạn 1994-2014 cũng cho thấy tăng trưởng tổng doanh thu phí bảo hiểm và tổng mức đầu tư của ngành bảo hiểm vào nền kinh tế đều có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP thực tế; nghiên cứu của Olayungbo (2015) với dữ liệu từ Cộng hòa Macedonia giai đoạn 1995-2010 cũng cho thấy tăng trưởng tổng doanh thu phí bảo hiểm có tác động tích cực đến tăng trưởng GDP danh nghĩa, tuy nhiên nghiên cứu này lại cho thấy tổng mức đầu tư của ngành bảo hiểm vào nền kinh tế không có quan hệ nhân quả với GDP danh nghĩa; nghiên cứu của

Arena (2008) với dữ liệu từ 56 quốc gia, bao gồm cả các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển, giai đoạn 1976-2004 cho thấy tác động tích cực đáng kể của doanh thu phí BHNT và doanh thu phí BHPNT đến GDP thực tế; nghiên cứu của Haiss và Sumeg (2008) với dữ liệu từ 29 quốc gia châu Âu giai đoạn 1992-2005 cho thấy doanh thu phí BHNT có tác động tích cực tới GDP thực tế ở 15 nước Tây Âu, trong khi doanh thu phí BHPNT có tác động tích cực đến GDP thực tế ở Trung Âu và Đông Âu.

- Những nghiên cứu cho thấy TTKT có tác động tích cực đến TTBH, chẳng hạn nghiên cứu của Ching, Kogid và Furuoka (2010) với dữ liệu từ Malaysia giai đoạn 1975-2008 cho thấy GDP thực tế có tác động tích cực tới doanh thu phí BHNT; nghiên cứu của Guochen (2012) với dữ liệu từ Trung Quốc giai đoạn 2006-2011 cho thấy GDP danh nghĩa có tác động tích cực tới doanh thu phí BHNT và BHPNT.

- Những nghiên cứu cho thấy TTBH và TTKT có quan hệ nhân quả tích cực hai chiều, chẳng hạn nghiên cứu của Kugler and Ofoghi (2005) với dữ liệu từ Anh Quốc giai đoạn 1971-1997 và nghiên cứu của Pradhan và cộng sự (2015) với dữ liệu từ 34 quốc gia OECD giai đoạn 1988-2012 cho thấy GDP thực tế và tổng doanh thu phí bảo hiểm có quan hệ nhân quả tích cực hai chiều dài hạn.

- Những nghiên cứu cho thấy TTBH và TTKT không có quan hệ nhân quả, chẳng hạn nghiên cứu của Ward và Zurbrugg (2000) với dữ liệu từ 9 quốc gia OECD giai đoạn 1961-1996 cho thấy GDP thực tế không có quan hệ với doanh thu phí BHNT và doanh thu phí BHPNT ở một số quốc gia; nghiên cứu của Wanat, Papież và Śmiech (2019) với dữ liệu từ các quốc gia Đông Âu trong EU giai đoạn 1991-2013 cho thấy doanh thu phí BHNT và doanh thu phí BHPNT không có quan hệ với GDP bình quân đầu người.

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy không thể dựa vào kết quả các công trình nghiên cứu đã có để ngoại suy về mối quan hệ giữa TTBH và TTKT ở Việt Nam. Bên cạnh đó, chưa có nghiên cứu nào sử dụng chỉ số GNI (tổng thu nhập quốc gia) làm thước đo TTKT. Mặc dù GDP và GNI là hai chỉ số quan trọng thường được sử dụng để đo lường TTKT nhưng mỗi chỉ số có điểm nhấn khác nhau: trong khi GDP

chú trọng đến quy mô kinh tế qua các hoạt động sản xuất kinh doanh có tạo giá trị gia tăng thì GNI chú trọng đến sự thịnh vượng và có mối liên hệ chặt chẽ với một số chỉ tiêu về chất lượng cuộc sống. Do vậy, nếu hướng đến TTKT bền vững thì chỉ số GNI có thể là một sự lựa chọn tốt hơn chỉ số GDP trong việc đo lường TTKT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng này nhằm mục đích làm rõ mối quan hệ giữa TTBH và TTKT ở Việt Nam. Dữ liệu sử dụng cho phân tích là dữ liệu về tổng thu nhập quốc gia, tổng doanh thu phí BHNT, tổng doanh thu phí BHPNT và tổng mức đầu tư từ ngành bảo hiểm vào nền kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2005-2022. Dữ liệu về GNI được thu thập từ nguồn dữ liệu của World Bank¹; dữ liệu về tổng doanh thu phí BHNT, tổng doanh thu phí BHPNT và tổng mức đầu tư từ ngành bảo hiểm vào nền kinh tế được thu thập từ các niên giám bảo hiểm của Việt Nam².

Nghiên cứu này sử dụng 3 biến độc lập là tổng doanh thu phí BHNT, tổng doanh thu phí BHPNT và tổng mức đầu tư từ các công ty bảo hiểm vào nền kinh tế. Để đo lường TTKT, nghiên cứu này sử dụng chỉ số GNI.

Theo đó, mô hình được áp dụng trong nghiên cứu này là: $GNI = f(NT, PNT, DT + \mu)$ (3.1)

Tức là: $GNI = b_0 + b_1NT + b_2PNT + b_3DT + \mu$ (3.2)

Trong đó GNI là tổng thu nhập quốc gia, NT là tổng doanh thu phí BHNT, PNT là tổng doanh thu phí BHPNT, DT là tổng mức đầu tư từ ngành bảo hiểm vào nền kinh tế, μ là số hạng nhiễu loạn, b_0 là một tham số không đổi; b_1, b_2, b_3 là các biến giải thích.

Mô hình này được vận hành theo cấu trúc kinh tế lượng log-tuyến tính để hấp thụ các hệ số co giãn của các biến, vì vậy mô hình được biểu diễn dưới dạng:

$\ln GNI = b_0 + b_1 \ln NT + b_2 \ln PNT + b_3 \ln DT + \mu$ (3.3)

Số liệu thu thập được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

1 Truy cập tại địa chỉ: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.MKTP.CN?locations=VN>

2 Truy cập tại địa chỉ: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/cqlgsbh/pages_r/l/chi-tiet-tin-cuc-quan-ly-giam-sat-bao-hiem?dDocName=MOFUCM286227

Bảng 1. GNI, tổng doanh thu phí BHNT, tổng doanh thu phí BHPNT và tổng mức đầu tư từ ngành bảo hiểm ở Việt Nam theo giá hiện hành, giai đoạn 2005-2022

Năm	GNI*(tỷ USD)	NT**(tỷ VND)	PNT**(tỷ VND)	DT**(tỷ VND)
2005	52.88	8023	5535	26906
2006	61.12	8483	6445	30676
2007	71.58	9438	8258	44945
2008	84.93	10303	10950	58643
2009	96.71	11849	13661	66905
2010	119.48	13589	17017	80540
2011	144.22	15998	20576	83080
2012	176.78	18397	22849	89567
2013	198.88	23254	24454	105340
2014	218.74	27328	27307	128938
2015	228.4	38371	31894	160466
2016	240.49	50497	36864	198150
2017	255.48	66226	41594	247815
2018	290.78	86176	46957	324251
2019	319.51	106640	53369	378408
2020	333.83	129291	56669	468563
2021	350.21	159222	59135	583189
2022	393.94	178327	69459	680511

Nguồn: (*) Tổng hợp từ dữ liệu của World Bank và (**) từ các Niên giám bảo hiểm của Việt Nam

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định tính dừng

Nghiên cứu này áp dụng kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) để kiểm định tính dừng của dữ liệu chuỗi thời gian. Nếu dữ liệu chuỗi thời gian là dừng

thì có nghĩa là xu hướng của dữ liệu chuỗi thời gian mang tính ổn định theo thời gian. Kết quả kiểm định thống kê ADF của dữ liệu chuỗi thời gian trong nghiên cứu được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 2. Kết quả kiểm định ADF

Tên biến	Giá trị tới hạn				P-value
	ADF	1% level	5% level	10% level	
LnGNI	-3.57542	-3.88675	-3.05217	-2.66659	0.0184
LnNT	-1.84176	-3.95915	-3.081	-2.68133	0.348
LnPNT	-3.85388	-3.88675	-3.05217	-2.66659	0.0107
LnDT	-0.11468	-3.88675	-3.05217	-2.66659	0.9329
Sai phân bậc nhất					
LnNT	-1.51639	-3.95915	-3.081	-2.68133	0.4982
LnDT	-3.19727	-4.05791	-3.11991	-2.7011	0.0439
Sai phân bậc hai					
LnNT	-6.76775	-3.95915	-3.081	-2.68133	0.0001

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu ở Bảng 1, sử dụng phần mềm Eview 10

Kết quả kiểm định chỉ ra GNI và PNT là các biến dừng ngay ở mức ý nghĩa 5%; DT dừng ở mức ý nghĩa 5% sau khi lấy sai phân bậc nhất và NT dừng ở mức ý nghĩa 5% sau khi lấy sai phân bậc hai. Như vậy, các biến đều đảm bảo tính dừng để đưa vào phân tích ở các bước tiếp theo.

4.2. Kiểm định đồng liên kết

Kiểm định đồng liên kết được sử dụng để kiểm tra xem liệu có tồn tại các mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập hay không. Sự hiện diện của một vectơ đồng liên kết cho thấy có tồn tại mối quan hệ cân bằng giữa các biến đồng liên kết

và dù có những biến động trong ngắn hạn thì các biến đều có xu hướng quay trở lại đường cân bằng trong dài hạn. Nghiên cứu này sử dụng kiểm định đồng liên kết

Johansen, sử dụng cả thống kê giá trị riêng lớn nhất (maximum eigenvalue test) và thống kê vết của ma trận (trace test).

Bảng 3. Kiểm định đồng liên kết Johansen

Sample (adjusted): 2007 2022 Included observations: 16 after adjustments Trend assumption: Linear deterministic trend Series: LNGNI LNDT LNNT LNPNT Lags interval (in first differences): 1 to 1 Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)				
Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Trace Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.930790	101.8227	47.85613	0.0000
At most 1 *	0.858435	59.09291	29.79707	0.0000
At most 2 *	0.739022	27.81301	15.49471	0.0004
At most 3 *	0.326315	6.319883	3.841466	0.0119
Trace test indicates 4 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level				
* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level				
**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values				
Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)				
Hypothesized No. of CE(s)	Eigenvalue	Max-Eigen Statistic	0.05 Critical Value	Prob.**
None *	0.930790	42.72980	27.58434	0.0003
At most 1 *	0.858435	31.27990	21.13162	0.0013
At most 2 *	0.739022	21.49312	14.26460	0.0031
At most 3 *	0.326315	6.319883	3.841466	0.0119
Max-eigenvalue test indicates 4 cointegrating eqn(s) at the 0.05 level				
* denotes rejection of the hypothesis at the 0.05 level				
**MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values				

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu ở Bảng 1, sử dụng phần mềm Eview 10

Thống kê giá trị riêng lớn nhất và thống kê vết của ma trận đều cho thấy có tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa GNI và các biến độc lập. Tuy nhiên, kiểm định đồng liên kết không cho biết thông tin về mô hình liên kết giữa GNI và các biến khác.

4.3. Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy bội được thực hiện để tìm hiểu về mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Kết quả phân tích hồi quy bội được trình bày trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Phân tích hồi quy

Dependent Variable: LNGNI				
Method: Least Squares				
Date: 05/18/24 Time: 10:26				
Sample (adjusted): 2007 2022				
Included observations: 16 after adjustments				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D2LNNT	0.213728	0.315206	0.678058	0.5106
DLNDT	-0.012932	0.254021	-0.050907	0.9602
LNPNT	0.830834	0.033943	24.47753	0.0000
C	-3.243100	0.360119	-9.005629	0.0000
R-squared	0.982665	Mean dependent var		5.277249
Adjusted R-squared	0.978331	S.D. dependent var		0.529949
S.E. of regression	0.078011	Akaike info criterion		-2.051610
Sum squared resid	0.073029	Schwarz criterion		-1.858463
Log likelihood	20.41288	Hannan-Quinn criter.		-2.041719
F-statistic	226.7410	Durbin-Watson stat		0.719968
Prob(F-statistic)	0.000000			

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu ở Bảng 1, sử dụng phần mềm Eview 10

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra NT và DT không ảnh hưởng lên GNI, trong khi PNT có ảnh hưởng cùng chiều lên GNI ở mức ý nghĩa 0,05 ($\beta = 0,83$). Hệ số xác định R^2 hiệu chỉnh là 0,97 cho thấy các biến giải thích được 97% sự thay đổi của GNI.

4.4. Kiểm định nhân quả Granger

Kiểm định nhân quả Granger được sử dụng để xác định xem quan hệ giữa các biến là quan hệ một chiều hay quan hệ hai chiều. Một biến nào đó được xem là nguyên nhân gây ra biến động của một biến khác nếu thống kê F có ý nghĩa ở mức nhỏ hơn hoặc bằng 0,05.

Bảng 5. Kiểm định nhân quả Granger

Pairwise Granger Causality Tests			
Date: 05/09/24 Time: 10:31			
Sample: 2005 2022			
Lags: 2			
Null Hypothesis:	Obs	F-Statistic	Prob.
D2LNNT does not Granger Cause LNGNI	14	0.89386	0.4425
LNGNI does not Granger Cause D2LNNT		1.02194	0.3981
LNPNT does not Granger Cause LNGNI	16	5.97506	0.0175
LNGNI does not Granger Cause LNPNT		2.14408	0.1636
DLNDT does not Granger Cause LNGNI	15	0.47145	0.6373
LNGNI does not Granger Cause DLNDT		4.87449	0.0333

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu ở Bảng 1, sử dụng phần mềm Eview 10

Kết quả kiểm định nhân quả Granger chỉ ra GNI có quan hệ nhân quả một chiều với PNT và DT: PNT có tác động tích cực một chiều tới GNI trong khi GNI có tác động tích cực một chiều tới DT.

5. Kết luận và khuyến nghị

Tổng hợp kết quả của các kiểm định cho thấy BHPNT có ảnh hưởng tích cực tới GNI, trong khi BHNT và đầu tư từ các công ty bảo hiểm vào nền kinh

tế không ảnh hưởng tới GNI. Ở chiều ngược lại, GNI có tác động tích cực tới đầu tư từ các công ty bảo hiểm vào nền kinh tế.

Kết quả của nghiên cứu này một lần nữa cho thấy giữa TTKT và TTBH có mối quan hệ mật thiết, tuy nhiên mối quan hệ giữa TTKT với các chỉ tiêu khác nhau của TTBH là khác nhau.

Đặc biệt, kết quả của nghiên cứu này ủng hộ nhận xét

của Outreville (2011) rằng BHPNT quan trọng hơn đối với các nước mới nổi và đang phát triển, trong khi BHNT quan trọng hơn đối với các nước có thu nhập cao.

Kết quả của nghiên cứu này một lần nữa cho thấy bảo hiểm có vai trò rất quan trọng đối với TTKT. Vì vậy, thời gian tới cần tiếp tục có các chính sách phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của bảo hiểm, đặc biệt là BHPNT, ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, M., Andersson, J., Anderson, L. and Lindmark, M. (2000). The Historical Relation between Banking, Insurance, and Economic Growth in Sweden: 1830 to 1998. *Journal of Risk and Insurance* 55 (2), pp 259-272.
- Akinlo, T. (2015). Causal relation between insurance and economic growth in selected Sub-Saharan Africa: A heterogeneous panel causality approach. *Canadian Open Economics Journal*, 2(1), pp 10-22. <http://crpub.com/Journals.php>
- Arena, M. (2008). Does Insurance Market Activity Promote Economic Growth? A Cross- country Study of industrialized and Developing Countries, *Journal of Risk and Insurance*, 75, pp 921-946.
- Ching, K., Kogid, M. and Furuoka, F. (2010). Causal relation between life insurance funds and economic growth: Evidence from Malaysia. *ASEAN Economic Bulletin*, August.
- Eze, R. and Okoye V. (2013) Analysis of insurance practices and economic growth in Nigeria: using co-integration test and error correction model. *Global Advanced Research Journals* 2(1), pp 63-70.
- Guochen, P., Wei, S.C. (2012). The relationship between insurance development and economic growth: A crossregion study for China. *China International Conference on Insurance and Risk Management*, July 18-21, 2012, Qingdao, China.
- Haiss P. & Sümeg K. (2008). The relationship between Insurance and Economic Growth in Europe. A Theoretical and empirical analysis. *Empirical Journal*, 35(4), pp 405-431.
- Herd, R., Koen, V., Patnaik, I., & Shah, A. (2018). *Financial sector reform in India: Time for a second wave?*. OECD Economics Department Working Papers 879, OECD Publishing.
- John, A. (1953). Insurance Investment and the London Market of the 18th Century. *Economica*, 20 (78), pp 137-158.
- Kugler, M. and Ofoghi, R. (2005). Does Insurance Promote Economic Growth? Evidence from the UK. *Journal of the American Association*, 74, pp 427-431.
- Laurenceson, J., & Chai, J. C. (2020). *Financial reform and economic development in China*. Edward Elgar Publishing.
- MacMinn, R. (1987). Insurance and Corporate Risk Management. *Journal of Risk and Insurance*, 55(4), pp 658-677.
- Oke, M. (2012) Insurance Sector Development and Economic Growth in Nigeria. *African Journal of Business Management*, 6(23), pp 7016-7023.
- Olayungbo, D. (2015). Insurance and economic growth nexus in Nigeria: Asymmetric non-linear relationship under heterogeneous agents. *African Development Review*, 27(3), pp 248-261. <https://doi.org/10.1111/1467-8268.12144>
- Outreville, J. F. (2011). *The Relationship between Insurance Growth and Economic Development: 80 Empirical Papers for a Review of the Literature*. International Center for Economic Research, Working Paper No.12/2011.
- Pradhan, R. P., Kiran, M. U., Dash, S., Chatterjee, D., Zaki, D. B., & Maradana, R. (2015). Development of insurance sector and economic growth: The G-20 experience. *South Asian Journal of Management*, 22
- Skipper, H. D. (2001). *Insurance in the General Agreement on Trade in Services*. The AEI Press Publisher for the American Enterprise Institute, Washington D.C.
- Wanat, S.; Papież, M & Śmiech, S. (2019). Insurance market development and economic growth in transition countries: some new evidence based on the bootstrap panel granger causality test. *Argumenta Oeconomica*, Vol 1 (42), pp. 213-233.
- Ward, D. and Zurbrugg, R. (2000). Does Insurance Promote Economic Growth? Evidence from OECD Countries. *Journal of Risk and Insurance*, 67(4), pp 489-506.
- Webb, I. P. (2020). *The effect of banking and insurance on the growth of capital and output*. Georgia State University Press.